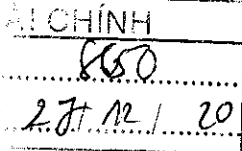


QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 82/2001/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về nghi lễ Nhà nước và đón tiếp khách nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1814/TC-QLNS ngày 12 tháng 10 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 38/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp) (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như điều 2;
- Sở Tư pháp;
- Công báo UBND tỉnh;
- Lưu VT-KTTH(T.Hà).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quang Vinh

**MỨC CHI CHẾ ĐỘ CÔNG TÁC PHÍ,
CHI TỔ CHỨC CÁC CUỘC HỘI NGHỊ**

*(Kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| STT | Nội dung chi | Mức chi |
|-----------|--|--|
| A | CÔNG TÁC PHÍ | |
| I | Phụ cấp lưu trú | |
| | - Đi 02 ngày trở lên | Tối đa không quá 150.000 đồng/ngày |
| | - Đi và về trong ngày | Căn cứ theo số giờ thực tế đi công tác, theo thời gian phải làm ngoài giờ hành chính. Thủ trưởng cơ quan quyết định và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. |
| II | Thanh toán tiền thuê phòng ngủ | |
| 1 | Thanh toán theo phương thức khoán | |
| | - Nghỉ tại các TP: Hà Hội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh | Tối đa không quá 350.000 đồng/ngày/người . |
| | - Nghỉ tại huyện thuộc TP trực thuộc TW, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh | Tối đa không quá 250.000 đồng/ngày/người |
| | - Nghỉ tại các vùng còn lại | Tối đa không quá 200.000 đồng/ngày/người |
| 2 | Thanh toán trên hoá đơn thực tế (có hoá đơn hợp pháp) | |
| 2.1 | Nghỉ tại các TP: Hà Hội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng và thành phố đô thị loại I thuộc tỉnh | |
| | + Đối với lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3 | Tối đa không quá 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng |
| | + Chức danh cán bộ công chức còn lại | |
| | . Thanh toán theo đoàn | Tối đa không quá 900.000 đồng/ngày/phòng 2 người |
| | . Trường hợp đi một mình, lẻ người khác giới | Tối đa không vượt quá mức thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 2 người/phòng) |
| 2.2 | Đi công tác tại các vùng còn lại | |

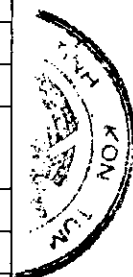


| | | |
|----------|--|---|
| | + Đối với lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3 | Tối đa không quá 1.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/ 1 phòng |
| | + Chức danh cán bộ công chức còn lại | |
| | . Thanh toán theo đoàn | Tối đa không quá 600.000 đồng/ngày/phòng 2 người |
| | . Trường hợp đi một mình, lẻ người khác giới | Tối đa không vượt quá mức thuê phòng của những người đi cùng đoàn |
| 2.3 | Thanh toán khoản công tác phí theo tháng (trên 10 ngày) | |
| | - Cán bộ xã | 300.000 đồng/tháng/người |
| | - Cán bộ thuộc các cơ quan đơn vị còn lại | 300.000 đồng/tháng/người |
| B | CHẾ ĐỘ HỘI NGHỊ | |
| 1 | Hỗ trợ tiền ăn cho khách mời không hưởng lương | |
| 1.1 | Hỗ trợ tiền ăn cho khách mời không hưởng lương theo mức khoán | |
| | - Hội nghị tổ chức tại tỉnh | 150.000 đồng/ngày/người |
| | - Hội nghị tổ chức tại huyện, thành phố | 100.000 đồng/ngày/người |
| | - Hội nghị tổ chức tại xã | 60.000 đồng/ngày/người |
| 1.2 | Mức chi tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương trong trường hợp tổ chức nấu ăn tập trung | |
| | - Hội nghị tổ chức tại tỉnh | 195.000 đồng/ngày/người |
| | - Hội nghị tổ chức tại huyện, thành phố | 130.000 đồng/ngày/người |
| | - Hội nghị tổ chức tại xã | 78.000 đồng/ngày/người |
| 2 | Chi nước uống tổ chức hội nghị | 30.000 đồng/ngày (2 buổi)/ đại biểu |

**CHẾ ĐỘ CHI TIÊU ĐÓN TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI, CHI TỔ CHỨC
HỘI NGHỊ, HỘI THẢO VÀ CHI TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 46 /2010/QĐ-UBND ngày 24 /12/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Nội dung chi | Mức chi |
|------------|--|---------------------------|
| I | MỨC CHI ĐÓN TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI | |
| 1 | Chi tặng hoa đón khách tại sân bay | 200.000 đồng/1 người |
| 2 | Chi thuê chỗ ở (bao gồm cả ăn sáng) | |
| | - Đoàn khách hạng A | |
| | + Trưởng đoàn | 4.000.000 đồng/người/ngày |
| | + Phó đoàn | 3.200.000 đồng/người/ngày |
| | + Thành viên | 2.500.000 đồng/người/ngày |
| | - Đoàn khách hạng B | |
| | + Trưởng đoàn | 3.200.000 đồng/người/ngày |
| | + Phó đoàn | 3.200.000 đồng/người/ngày |
| | + Thành viên | 2.000.000 đồng/người/ngày |
| | - Đoàn khách hạng C | |
| | + Trưởng đoàn | 1.700.000 đồng/người/ngày |
| | + Thành viên | 1.200.000 đồng/người/ngày |
| | - Khách mời quốc tế khác | 500.000 đồng/người/ngày |
| 3 | Tiêu chuẩn ăn hàng ngày (trưa và tối) | |
| | - Đoàn khách hạng A | 800.000 đồng/người/ngày |
| | - Đoàn khách hạng B | 540.000 đồng/người/ngày |
| | - Đoàn khách hạng C | 400.000 đồng/người/ngày |
| | - Khách mời quốc tế khác | 270.000 đồng/người/ngày |
| 4 | Tổ chức chiêu đãi (tổ chức 01 lần) | |
| | - Đoàn khách hạng A | 800.000 đồng/người/ngày |
| | - Đoàn khách hạng B | 540.000 đồng/người/ngày |
| | - Đoàn khách hạng C | 400.000 đồng/người/ngày |
| 5 | Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc (tính 2 buổi làm việc) | |
| | - Đoàn khách hạng A | 220.000 đồng/người/ngày |
| | - Đoàn khách hạng B | 110.000 đồng/người/ngày |
| | - Đoàn khách hạng C | 70.000 đồng/người/ngày |
| 6 | Chi dịch thuật | |
| 6.1 | Trong trường hợp đi thuê phiên dịch | |
| | - Biên dịch | |
| | + Tiếng Anh, hoặc tiếng khác của một nước thuộc EU sang Tiếng Việt | 120.000 đồng/trang |
| | + Tiếng Việt sang Tiếng Anh hoặc tiếng của một nước thuộc EU | 150.000 đồng/trang |



| | | | |
|-----|--|---|-----------------|
| | + Các ngôn ngữ không phổ thông | | |
| | . Dịch sang Tiếng Việt | 156.000 | đồng/trang |
| | . Tiếng Việt dịch sang ngôn ngữ không phổ thông | 195.000 | đồng/trang |
| | - Dịch nói | | |
| | . Dịch nói thông thường | 150.000 | đồng/giờ/người |
| | . Dịch đũa | 400.000 | đồng/giờ/người |
| 6.2 | Sử dụng cán bộ của cơ quan, đơn vị thực hiện | Tính bằng 50% mức biên, phiên dịch thuê ngoài | |
| 7 | Chi tặng phẩm | | |
| | - Đoàn khách hạng A | | |
| | + Trưởng đoàn | 1.000.000 | đồng/người |
| | + Các thành viên khác | 300.000 | đồng/người |
| | - Đoàn khách hạng B | | |
| | + Trưởng đoàn | 600.000 | đồng/người |
| | + Các thành viên khác | 300.000 | đồng/người |
| | - Đoàn khách hạng C | | |
| | + Trưởng đoàn | 400.000 | đồng/người |
| | + Các thành viên khác | 300.000 | đồng/người |
| II | CHI TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ (các đoàn đàm phán về công tác biên giới lãnh thổ) | | |
| | Chi bồi dưỡng cho cán bộ tham gia đàm phán. | 150.000 | đồng/người/buổi |
| III | CHI TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC | | |
| 1 | Chi nước uống khi khách đến làm việc tại cơ quan đơn vị. | 20.000 | đồng/người/ngày |
| 2 | Chi mời cơm. | 200.000 | đồng/người/suất |